

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Bến Thành, Tp.HCM

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
KIS VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN KIS VIỆT NAM
Date: 2026.10.19 16:32:12
+07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27-12-2016)

QUÝ III NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ

Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3914-8585

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	01 - 06
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 14
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 18
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG	19 - 20
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	21 - 22
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	23 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ
 Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
 Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B01a-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		15,984,189,603,248	16,232,121,965,758
I. Tài sản tài chính	110		15,902,961,623,173	16,177,929,104,280
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	528,006,881,761	580,763,174,630
1.1. Tiền	111.1		528,006,881,761	580,763,174,630
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	1,838,985,822,119	2,083,463,432,947
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	113	5.4	1,415,150,000,000	1,884,416,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.5	12,070,441,620,709	11,567,191,499,988
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(41,464,314,221)	(41,464,314,221)
7. Các khoản phải thu	117	5.6	86,052,193,398	96,966,408,490
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		86,052,193,398	96,966,408,490
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		86,052,193,398	96,966,408,490
8. Trả trước cho người bán	118	5.6	2,986,488,505	1,669,148,560
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.6	2,753,517,550	4,074,085,901
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		49,413,352	849,667,985
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ

Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B01a-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		81,227,980,075	54,192,861,478
1. Tạm ứng	131		458,815,384	119,554,800
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		10,358,924,034	7,564,464,598
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	5.7	70,410,240,657	46,508,842,080
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		181,727,287,299	205,702,486,638
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ
 Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
 Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B01a-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
				30/09/2026	31/12/2025
II.	Tài sản cố định	220		128,281,017,425	163,630,053,831
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	15,344,505,000	20,807,428,234
	<i>Nguyên giá</i>	222		86,733,432,620	85,988,397,340
	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>	223a		(71,388,927,620)	(65,180,969,106)
	<i>Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý</i>	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>	226a		-	-
	<i>Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý</i>	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.9	112,936,512,425	142,822,625,597
	<i>Nguyên giá</i>	228		244,452,453,680	242,672,133,680
	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>	229a		(131,515,941,255)	(99,849,508,083)
	<i>Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý</i>	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>	232a		-	-
	<i>Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý</i>	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		1,592,136,000	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		51,854,133,874	42,072,432,807
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6,901,170,181	5,806,494,150
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252		8,456,589,499	5,384,562,097
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		6,457,986,164	-
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.10	20,000,000,000	20,858,026,482
5.	Tài sản dài hạn khác	255		10,038,388,030	10,023,350,078
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		16,165,916,890,547	16,437,824,452,396

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ

Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B01a-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/09/2026	31/12/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		8,508,799,950,620	9,327,848,626,372
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8,508,799,950,620	9,317,607,310,994
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		7,556,100,000,000	7,434,172,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	5.11	7,556,100,000,000	7,434,172,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.12	677,809,706,317	1,499,248,696,870
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		44,371,160	17,694,002,215
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.13	66,666,381,980	112,079,187,709
11. Phải trả người lao động	323		-	5,267,950,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		628,502,559	586,998,184
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.14	206,965,708,221	247,462,642,855
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả khác ngắn hạn	329		585,280,383	1,095,833,161
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ

Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B01a-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/09/2026	31/12/2025
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	10,241,315,378
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	10,241,315,378
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ
 Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
 Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B01a-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/09/2026	31/12/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		7,657,116,939,927	7,109,975,826,024
I. Vốn chủ sở hữu	410		7,657,116,939,927	7,109,975,826,024
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4,549,693,040,000	4,549,693,040,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		4,549,693,040,000	4,549,693,040,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		4,549,693,040,000	4,549,693,040,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		47,089,302,795	47,089,302,795
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		47,089,302,795	47,089,302,795
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		3,013,245,294,337	2,466,104,180,434
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2,952,734,630,252	2,331,682,104,424
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		60,510,664,085	134,422,076,010
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		16,165,916,890,547	16,437,824,452,396

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Ngọc

TPHCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật UQ

Giám đốc khối



Cho HunHee

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ

Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B01a-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/09/2026	31/12/2025
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		135,935,609,543	135,935,609,543
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		454,969,304	454,969,304
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1,185,778,007,200	1,115,255,730,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3,020,220,000	520,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		22,483,400,000	13,570,320,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		308,733,096,200	359,726,776,200
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		1,478,310,000	1,645,660,000
14. Chứng quyền (số lượng)	014		99,537,000	43,522,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (VND)				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		19,277,103,018,000	17,081,661,355,600
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		17,130,964,368,000	15,067,994,455,600
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		300,670,470,000	299,274,710,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,150,997,470,000	932,474,700,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		515,292,240,000	535,770,280,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		179,178,470,000	246,147,210,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản ký quỹ của Nhà Đầu tư	021.7		-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ
 Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
 Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B01a-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/09/2026	31/12/2025
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (VND) (tiếp theo)				
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		170,048,310,000	564,912,080,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		170,021,700,000	449,361,800,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		26,610,000	50,059,550,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	65,490,730,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		597,267,800,000	726,776,792,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,455,024,778,325	1,598,210,468,694
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		734,207,137,019	694,824,647,472
7.1.1. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		605,090,359,336	616,213,154,352
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		114,056,298,970	247,008,018,870
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ

Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B01a-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/09/2026	31/12/2025
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (VND) (tiếp theo)				
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1,670,983,000	40,164,648,000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		848,263,435,989	941,832,666,342
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		365,995,313,678	523,934,466,295
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		482,268,122,311	417,898,200,047
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		344,820,000	38,838,485,000
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,326,163,000	1,326,163,000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Ngọc

TPHCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật UQ

Giám đốc khối



Cho HunHee

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2026

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND		
				Kỳ chín tháng kết thúc ngày		
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				Quý năm trước	30/09/2026	30/09/2025
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		303,137,090,256	1,036,542,444,671	747,541,976,692
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		143,996,633,827	607,836,878,097	453,404,017,557
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		83,786,848,237	119,379,658,273	165,100,004,831
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		20,353,802,215	64,416,948,116	43,107,588,755
d.	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		54,999,805,977	244,908,960,185	85,930,365,549
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.15	26,681,263,828	73,753,742,275	94,782,928,647
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.16	248,422,623,238	815,796,219,115	651,527,439,735
1.4.	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	-	-	-	-
1.5.	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	-	-	-	-
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		208,773,517,203	386,131,209,182	419,177,274,551
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	360,442	4,060,000,000
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	-	-	-	-
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2,297,860,449	5,697,804,812	6,844,789,585
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	-	270,000,000	-	420,000,000
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11		480,037,470	8,032,574,305	3,115,241,753
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)		20		790,062,392,444	2,325,954,354,802	1,927,469,650,963

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 năm 2026

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND		
				Kỳ chín tháng kết thúc ngày		
				Quý năm nay	Quý năm trước	30/09/2025
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		154,104,822,173	244,028,985,719	881,912,311,551
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		105,554,890,938	92,737,572,739	443,297,311,578
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		36,169,526,228	77,540,890,761	222,050,978,708
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		174,336,284	55,097,168	414,969,590
d.	Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		12,206,068,723	73,695,425,051	216,149,051,675
2.2.	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-
2.3.	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	5.17	99,714,282,153	111,608,352,114	310,463,995,859
2.5.	Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		1,195,967,119	2,046,996,890	2,847,474,897
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	5.18	81,955,253,343	135,546,700,162	276,504,627,903
2.8.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-
2.9.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,798,117,439	2,012,806,341	5,489,531,563
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,192,130,375	1,053,485,063	6,414,004,629
2.12.	Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)				339,960,572,602	496,297,326,289	1,483,631,946,402
						1,273,444,655,310

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 năm 2026

		Đơn vị: VND		
		Kỳ chín tháng kết thúc ngày		
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		22,984,116,013	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,258,425,608	896,455,621
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		5,058,799	4,992,945
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		24,247,600,420	901,448,566
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		144,055,001	727,799,787
4.2. Chi phí lãi vay	52		332,206,279	332,097,989
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		476,261,280	1,059,897,776
			1,644,579,524	5,972,377,653

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 năm 2026

		Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Kỳ chín tháng kết thúc ngày		Đơn vị: VND
					30/09/2026	30/09/2025	
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		61	-	-	-	-	
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		62	53,776,655,424	50,718,460,368	187,467,696,464	178,440,026,644	
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)		70	248,183,779,682	242,888,156,577	683,011,099,991	472,025,021,857	
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
8.1. Thu nhập khác		71	15,425,515	7,824,906	30,533,026	55,199,707	
8.2. Chi phí khác		72	37,928	38,268	1,035,206	150,738	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)		80	15,387,587	7,786,638	29,497,820	55,048,969	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		90	248,199,167,269	242,895,943,215	683,040,597,811	472,080,070,826	
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện		91	256,684,353,622	255,345,604,813	756,952,009,736	486,619,268,083	
9.2. Lỗ chưa thực hiện		92	(8,485,186,353)	(12,449,661,598)	(73,911,411,925)	(14,539,197,257)	
X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		100	49,639,833,453	48,579,188,642	135,899,483,908	94,783,199,569	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		100.1	49,639,833,453	48,579,188,642	152,598,785,450	94,482,839,543	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		100.2	-	-	(16,699,301,542)	300,360,026	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		200	198,559,333,816	194,316,754,573	547,141,113,903	377,296,871,257	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 3 năm 2026

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND		
				Quý năm nay	Quý năm trước	Kỳ chín tháng kết thúc ngày
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		300		-	-	30/09/2025
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		301		-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		302		-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý		303		-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác		304		-	-	-
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		400		-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		500		436	517	1,003
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		501		436	517	1,003
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu		502				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Ngọc

TPHCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật UQ

CỔ PHẠM ĐỘC KHỐI

CHỨNG KHOÁN

KIS

VIỆT NAM

P. BẾN THÀNH - T.P. HỒ CHÍ MINH

Cho HunHee

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ

Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B03b-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Phương pháp gián tiếp)***Quý 3 năm 2026*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/09/2026	30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		683,040,597,811	472,080,070,826
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(656,038,647,647)	(495,844,033,535)
- Khấu hao TSCĐ	03		37,874,391,686	15,134,538,464
- Các khoản dự phòng	04		-	(400,000,000)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(26,136,385,723)	1,862,099,950
- Chi phí lãi vay	06		286,190,255,896	276,977,285,188
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(953,966,909,506)	(789,417,957,137)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		438,200,030,383	265,569,567,637
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL & Lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền	11		438,200,030,383	265,569,567,637
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(364,288,618,458)	(251,030,370,380)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL & lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	19		(364,288,618,458)	(251,030,370,380)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ

Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B03b-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**(Phương pháp gián tiếp)***Quý 3 năm 2026*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/09/2026	30/09/2025
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		100,913,362,089	(9,224,765,452)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		141,806,290,393	(299,968,919,669)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		469,266,000,000	(78,491,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(503,250,120,721)	(3,509,473,141,960)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(27,468,941,283)	65,332,372,900
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		964,881,124,598	745,496,487,986
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1,320,568,351	(3,687,862,575)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		800,254,633	(1,041,898,015)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(24,492,346,662)	145,109,677,444
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(21,348,377,338)	29,217,358,508
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(5,866,486,838)	1,720,315,099
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(190,937,908,958)	(69,444,407,699)
(-) Lãi vay đã trả	44		(305,380,427,469)	(299,085,000,591)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		12,076,153,070	(26,973,815,341)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		41,504,375	56,117,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(7,073,682,221)	16,204,901,765
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(5,267,950,000)	(4,640,300,000)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(796,763,817,608)	1,036,296,019,848
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền từ thuần hoạt động kinh doanh	60		(196,744,801,589)	(2,262,597,860,752)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ

Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B03b-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**(Phương pháp gián tiếp)***Quý 3 năm 2026*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/09/2026	30/09/2025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(4,117,491,280)	(11,104,218,574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(4,117,491,280)	(11,104,218,574)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		13,000,178,000,000	16,487,922,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		13,000,178,000,000	16,487,922,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(12,852,072,000,000)	(15,025,989,980,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(12,852,072,000,000)	(15,025,989,980,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		148,106,000,000	1,461,932,020,000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ

Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B03b-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**(Phương pháp gián tiếp)***Quý 3 năm 2026*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/09/2026	30/09/2025
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90		(52,756,292,869)	(811,770,059,326)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		580,763,174,630	1,100,384,675,857
Tiền	101.1		580,763,174,630	200,384,675,857
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	900,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		528,006,881,761	288,614,616,531
Tiền	103.1		528,006,881,761	262,844,616,531
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	25,770,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Ngọc

TPHCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật UQ

Giám đốc khối



Cho HunHee

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ

Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B03b-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG***Quý 3 năm 2026*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/09/2026	30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		92,012,744,383,403	108,453,268,469,166
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(115,530,917,698,238)	(124,124,234,487,283)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		23,428,726,306,572	16,104,302,254,244
7.1. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		(11,122,795,016)	61,150,651,090
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(4,122,222,090)	(4,965,588,377)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1,353,404,012,556	1,046,883,324,240
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1,391,897,677,556)	(1,046,611,322,240)
(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ	20		(143,185,690,369)	489,793,300,840

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ

Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B03b-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Quý 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/09/2026	30/09/2025
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,598,210,468,694	944,847,646,999
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,598,210,468,694	944,847,646,999
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		694,824,647,472	416,201,072,374
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	32.1		616,213,154,352	502,437,715,245
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		247,008,018,870	24,308,088,380
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		40,164,648,000	1,900,771,000
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		1,455,024,778,325	1,434,640,947,839
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,455,024,778,325	1,434,640,947,839
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		734,207,137,019	801,423,958,104
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	42.1		605,090,359,336	563,588,366,335
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		114,056,298,970	67,455,850,400
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		1,670,983,000	2,172,773,000
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Ngọc

TPHCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026
 Người đại diện theo pháp luật UQ
 Giám đốc khối

 Cho HunHee

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2025	01/01/2026	Lũy kế cùng kỳ năm trước		Lũy kế cùng kỳ năm nay	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	1,894,369,847,525	2,466,104,180,434	391,836,068,514	(14,539,197,257)	621,052,525,828	(73,911,411,925)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1,820,251,882,839	2,331,682,104,424	391,836,068,514	-	621,052,525,828	-
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	74,117,964,686	134,422,076,010	-	(14,539,197,257)	-	(73,911,411,925)
Tổng cộng	5,750,128,003,115	7,109,975,826,024	391,836,068,514	(14,539,197,257)	621,052,525,828	(73,911,411,925)
					59,578,767,429	60,510,664,085
					6,127,424,874,372	7,657,116,939,927

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Kim Thoa

Nguyễn Thị Thanh Ngọc

Cho HunHec



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và tầng 11, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ
Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3914-8585

MẪU SỐ B09a-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CTCK

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305066125 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 07 năm 2007. Công ty hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007 và các Giấy phép điều chỉnh (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 97/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 08 năm 2026).

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Tổng vốn điều lệ của Công ty: 4,549,693,040,000 đồng

Vốn chủ sở hữu của Công ty: 7,657,116,939,927 đồng

Tổng tài sản: 16,165,916,890,547 đồng

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày cập nhật lần gần nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Số lượng nhân viên

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026: 323

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính: Tầng 3 và Tầng 11, Tòa nhà ROX, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 2, Tháp 1 tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Tầng 13, Tòa nhà ROX, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Bến Thành, TP.HCM

Các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán:

Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a. Phân loại và đo lường

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, một tài sản tài chính được xác định là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thông tin về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (Ví dụ: không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ kế toán liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm :

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - i. Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - ii. Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ kế toán, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh nhưng chưa đến hạn thanh toán, và sẽ được thu hồi vào ngày thanh toán bù trừ của giao dịch bán đó. Theo Quyết định 109/QĐ-VSDC và Quyết định 110/QĐ-VSDC của VSDC, từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, thời gian thanh toán bù trừ là trước 12 giờ ngày làm việc thứ hai liền kề sau ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

b. Phân loại lại

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c. Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

d. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

e. Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 102/2025/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”)
Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”)
Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán
Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.
- Trái phiếu không niêm yết
Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.
- Chứng chỉ quỹ niêm yết
Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi
Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại thời điểm báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

f. Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình giữa niên độ tài chính tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.4. HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu “Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL”.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu “Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định”.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu “Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán”.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ ở chỉ tiêu “Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư” và “Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC”.

4.5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ kế toán.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm tin học	3 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

4.6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ bao gồm chi phí cải tạo văn phòng và chi phí vật dụng văn phòng.

4.7. NỢ PHẢI TRẢ

a. Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

b. Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

4.8. NGUYÊN TẮC BÙ TRỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

4.9. VAY

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

4.10. CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo hoạt động giữa niên độ.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong kỳ kế toán phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối kỳ kế toán, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối kỳ kế toán. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

4.11. THUẾ THU NHẬP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

c. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

4.14. TÀI SẢN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ NỢ PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

4.15. GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

a. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính và phí lưu ký chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

b. Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

c. Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

d. Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

4.16. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.17. THUẾ TNDN HIỆN HÀNH VÀ THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày	
	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	14,946,384	45,435,708
Tiền gửi ngân hàng	527,889,418,208	580,715,225,529
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	102,517,169	2,513,393
Tổng cộng	528,006,881,761	580,763,174,630

5.2. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	Đơn vị	VND
a) Của Công ty		
<i>Cổ phiếu</i>	477,193,918	20,462,978,695,610
<i>Trái phiếu</i>	139,280,137	15,588,161,071,806
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	82,665,756	2,536,026,069,120
<i>Chứng quyền</i>	481,005,700	389,741,081,000
<i>Hợp đồng tương lai</i>	101,860	19,832,695,610,000
b) Của nhà đầu tư		
<i>Cổ phiếu</i>	11,408,244,161	283,537,587,368,470
<i>Trái phiếu</i>	22,616,243	3,832,347,205,795
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	18,092,253	508,156,002,450
<i>Chứng quyền</i>	67,373,943	74,625,784,960
<i>Hợp đồng tương lai</i>	338,637	66,536,289,221,000
Tổng cộng	12,696,912,608	413,298,608,110,211

5.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 31/12/2025	
	Giá Gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá Gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên Upcom	225,373,618,268	223,654,166,865	153,424,092,802	161,156,933,984
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	74,461,665,272	70,807,597,200	517,853,680,999	593,913,522,600
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	25,143,409,084	14,481,779,630	25,118,408,838	14,478,692,020
Trái phiếu niêm yết	497,725,515,200	504,754,740,812	251,307,698,384	263,845,780,804
Trái phiếu không niêm yết	768,899,128,417	768,899,128,417	781,377,235,378	781,377,235,378
Chứng quyền	571,031,902	276,970,000	14,161,890,197	11,210,489,000
Chứng chỉ quỹ	230,541,285,436	256,111,439,195	221,278,937,374	257,480,779,161
Tổng cộng	1,822,715,653,579	1,838,985,822,119	1,964,521,943,972	2,083,463,432,947

5.4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN ĐÁO HẠN

	Tại ngày	
	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1,200,000,000,000	1,520,900,000,000
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền do công ty phát hành	215,150,000,000	263,516,000,000
Trái phiếu doanh nghiệp	-	100,000,000,000
Tổng cộng	1,415,150,000,000	1,884,416,000,000

5.5. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 31/12/2025	
	Giá Gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	11,743,301,104,270	11,701,836,790,049	11,104,600,990,120	11,063,136,675,899
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	327,140,516,439	327,140,516,439	462,590,509,868	462,590,509,868
Tổng cộng	12,070,441,620,709	12,028,977,306,488	11,567,191,499,988	11,525,727,185,767

5.6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	86,052,193,398	96,966,408,490
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	23,565,145,205	43,831,730,230
Dự thu lãi cho vay ký quỹ	36,857,453,240	36,197,954,850
Dự thu lãi trái phiếu, cổ tức	25,629,594,953	16,936,723,410
Trả trước cho người bán	2,986,488,505	1,669,148,560
Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	2,753,517,550	4,074,085,901
Tổng cộng	91,792,199,453	102,709,642,951

5.7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày	
	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh (*)	70,401,152,080	46,508,842,080
Tài sản ngắn hạn khác	9,088,577	-
Tổng cộng	70,410,240,657	46,508,842,080

(*) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của VSDC.

5.8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	85,893,795,686	94,601,654	85,988,397,340
Tăng trong kỳ	745,035,280	-	745,035,280
Số dư cuối kỳ	86,638,830,966	94,601,654	86,733,432,620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	65,086,367,452	94,601,654	65,180,969,106
Khấu hao trong kỳ	6,207,958,514	-	6,207,958,514
Số dư cuối kỳ	71,294,325,966	94,601,654	71,388,927,620
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	20,807,428,234	-	20,807,428,234
Tại ngày cuối kỳ	15,344,505,000	-	15,344,505,000

5.9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm
	VND
NGUYỄN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	242,672,133,680
Tăng trong kỳ	1,780,320,000
Số dư cuối kỳ	244,452,453,680
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	99,849,508,083
Khấu hao trong kỳ	31,666,433,172
Số dư cuối kỳ	131,515,941,255
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	142,822,625,597
Tại ngày cuối kỳ	112,936,512,425

5.10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Tại ngày	
	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	48,688,241	48,688,241
Tiền nộp bổ sung	14,824,754,402	14,824,754,402
Tiền lãi phân bổ hàng năm	5,126,557,357	5,984,583,839
Tổng cộng	20,000,000,000	20,858,026,482

5.11. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Lãi suất/ năm	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Đánh giá lại tỷ giá VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng trong nước	4.40% -7.360%	2,739,000,000,000	8,267,900,000,000	(8,156,900,000,000)	2,850,000,000,000
Vay ngân hàng nước ngoài (*)	03 months	3,102,510,000,000	3,128,755,000,000	(3,102,510,000,000)	3,111,255,000,000
TERM SOFR +					
1.0%					
4.6%					
Vay đối tượng khác (**)		1,603,523,000,000	(1,592,662,000,000)	(8,678,000,000)	1,594,845,000,000
Tổng cộng		7,434,172,000,000	13,000,178,000,000	(12,852,072,000,000)	7,556,100,000,000

(*) Lãi suất vay được thả nổi bằng lãi suất tham chiếu (03m TERM SOFR) cộng lãi biến 1.0%/ năm áp dụng cho đồng Đô la Mỹ (USD).

(**) (**) Khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ USD.

Đối với phần dư nợ đi vay chưa thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, công ty thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

5.12. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại ngày	
	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù Trừ chứng khoán Việt Nam	664,656,351,817	1,291,822,855,870
Phải trả Nhà đầu tư tiền mua chứng quyền có đảm bảo	13,153,354,500	207,425,841,000
Tổng cộng	677,809,706,317	1,499,248,696,870

5.13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày	
	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	49,639,833,453	87,978,956,961
Thuế thu nhập cá nhân - nhà đầu tư	10,171,325,985	17,133,460,571
Thuế thu nhập cá nhân - nhân viên	4,981,170,816	2,567,548,154
Thuế nhà thầu	1,827,919,624	4,278,422,447
Thuế giá trị gia tăng	46,132,102	120,799,576
Tổng cộng	66,666,381,980	112,079,187,709

5.14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Chi phí phát triển phần mềm	140,478,340,000	140,478,340,000
Chi phí lãi vay	42,596,751,209	61,745,308,505
Chi phí hoa hồng	10,563,600,631	18,434,199,695
Chi phí phòng ngừa rủi ro cho khoản vay	-	19,570,820,226
Khác	13,327,016,381	7,233,974,429
Tổng cộng	206,965,708,221	247,462,642,855

5.15. TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ ĐẦU TƯ HTM

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2026	2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	66,878,399,808	74,102,654,670
Trái phiếu	6,875,342,467	20,393,972,607
Chứng chỉ tiền gửi	-	286,301,370
Tổng cộng	73,753,742,275	94,782,928,647

5.16. LÃI TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2026	2025
	VND	VND
Hoạt động cho vay ký quỹ	788,339,619,692	617,081,871,900
Dịch vụ ứng trước tiền bán	27,456,599,423	34,445,567,835
Tổng cộng	815,796,219,115	651,527,439,735

5.17. CHI PHÍ DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN CHO VAY, CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	285,219,648,218	276,164,433,014
Chi phí phòng ngừa rủi ro, phí bảo lãnh khoản vay	25,244,347,641	16,928,399,906
Hoàn nhập dự phòng cho vay ký quỹ	-	(400,000,000)
Tổng cộng	310,463,995,859	292,692,832,920

5.18. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	118,398,942,638	120,261,754,079
Chi phí môi giới chứng khoán	85,074,318,711	90,168,556,284
Chi phí nhân viên	73,031,366,554	77,875,081,732
Tổng cộng	276,504,627,903	288,305,392,095

6. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2026	2025
	VND	VND
Công ty mẹ		
Korea Investment & Securities Co.Ltd		
Giải ngân khoản vay	1,603,523,000,000	1,592,662,000,000
Thanh toán tiền gốc vay	1,592,662,000,000	1,538,657,000,000
Chi phí lãi vay	55,157,788,180	53,683,234,890
Chi phí bảo lãnh	3,922,857,867	4,280,614,912
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	797,576,510	1,377,188,192
Doanh thu phí môi giới phái sinh	770,880,250	1,921,351,070

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
	2026	2025
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	20,334,553,660	32,707,853,752

7. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại ngày	
	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	454,969,304	454,969,304

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Ngọc

TPHCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật UQ

Giám đốc khối



Cho HunHee

3.1.1